

Số: 12 /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30/01/2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình hình thức, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		41.438.296.642	39.051.995.465
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	4.684.897.547	9.055.168.166
1. Tiền	111		4.684.897.547	3.128.668.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.926.499.552
III- Các khoản phải thu	130		6.888.319.372	5.902.923.322
1. Phải thu khách hàng	131		3.065.665.004	4.283.445.285
2. Trả trước cho người bán	132		2.530.662.000	244.950.500
5. Các khoản phải thu khác	135	06	1.291.992.368	1.374.527.537
IV- Hàng tồn kho	140		27.254.435.608	20.949.831.384
1. Hàng tồn kho	141	07	27.254.435.608	20.949.831.384
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.610.644.115	3.144.072.593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.569.507.549	2.875.255.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	08	31.136.566	157.817.028
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	10.000.000	111.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		272.513.889.265	228.822.574.481
II- Tài sản cố định	220		255.099.016.448	206.322.574.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	223.433.960.013	57.201.351.358
- Nguyên giá	222		464.669.808.896	271.733.863.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.235.848.883)	(214.532.512.253)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.005.431.504	29.791.243.194
- Nguyên giá	228		31.538.669.921	31.220.151.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.533.238.417)	(1.428.908.727)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.659.624.931	119.329.979.929
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	14.666.261.405	22.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.500.000.000	22.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.833.738.595)	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		2.748.611.412	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.748.611.412	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		313.952.185.907	267.874.569.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		154.179.292.661	104.029.556.124
I- Nợ ngắn hạn	310		86.243.749.012	50.524.303.219
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	50.451.191.612	28.141.290.198
2. Phải trả người bán	312		14.260.664.860	392.188.270
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	6.643.310.588	8.486.540.268
5. Phải trả người lao động	315		8.536.361.190	7.523.984.186
6. Chi phí phải trả	316	16	943.306.158	967.278.246
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.263.361.775	1.905.505.566
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.145.552.829	3.107.516.485
II- Nợ dài hạn	330		67.935.543.649	53.505.252.905
3. Phải trả dài hạn khác	333		693.700.000	693.700.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	63.277.303.865	48.322.782.115
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3.964.539.784	4.488.770.790
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		159.772.893.246	163.845.013.822
I- Vốn chủ sở hữu	410		159.772.893.246	163.845.013.822
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	91.792.900.000	91.792.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.905.062.000	7.905.062.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	43.898.360.865	39.821.688.287
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	5.094.887.089	4.568.428.232
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	11.081.683.292	19.756.935.303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		313.952.185.907	267.874.569.946

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	4,50	4,50
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	66,14	66,14

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Cao Thanh Dung



Cao Thanh Dung



Tạ Thu Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

Mẫu số B02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	365.498.157.687	347.937.989.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	126.875.643.144	121.132.096.844
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	238.622.514.543	226.805.892.648
4. Giá vốn hàng bán	11	21	180.632.137.985	168.435.604.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.990.376.558	58.370.287.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	117.096.861	581.778.765
7. Chi phí tài chính	22	23	10.634.721.170	969.332.316
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.800.780.543	969.332.316
8. Chi phí bán hàng	24		21.292.818.311	19.793.041.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.454.278.389	15.103.239.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.725.655.549	23.086.453.385
11. Thu nhập khác	31	24	1.931.157.523	1.414.909.073
12. Chi phí khác	32	25	1.047.179.652	917.660.026
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		883.977.871	497.249.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.609.633.420	23.583.702.432
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.736.256.852	6.035.073.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.873.376.568	17.548.628.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	9.667	19.118

Người lập biểu


 Cao Thanh Dung

Kế toán trưởng


 Cao Thanh Dung

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Giám đốc


 Tạ Thu Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Mẫu số B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.609.633.420	23.583.702.432
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	10,11	27.348.478.840	25.191.395.065
- Các khoản dự phòng	03		7.833.738.595	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	23	202.032	(106.201)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,24,25	(90.398.755)	(604.399.837)
- Chi phí lãi vay	06	23	2.800.780.543	969.332.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.502.434.675	49.139.923.775
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(788.161.892)	6.635.251.764
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.304.604.224)	(1.547.819.456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.200.039.782	(1.420.804.293)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.442.863.396)	35.373.334
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.521.736.638)	(957.644.242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.547.523.673)	(6.306.278.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.225.230.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.892.312.800)	(2.777.220.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.205.271.834	44.026.012.533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(72.047.627.477)	(64.286.024.529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	24,25	22.272.727	22.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		17.614.605.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		(17.614.605.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.543.165	551.226.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.877.811.585)	(63.712.070.996)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151.570.156.299	119.609.840.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114.305.733.135)	(81.248.718.187)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.961.952.000)	(12.784.352.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.302.471.164	25.576.770.762
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.370.068.587)	5.890.712.299
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	05	9.055.168.166	3.164.349.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23	(202.032)	106.201
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	05	4.684.897.547	9.055.168.166

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Mẫu số B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.609.633.420	23.583.702.432
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	10,11	27.348.478.840	25.191.395.065
- Các khoản dự phòng	03		7.833.738.595	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	23	202.032	(106.201)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,24,25	(90.398.755)	(604.399.837)
- Chi phí lãi vay	06	23	2.800.780.543	969.332.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.502.434.675	49.139.923.775
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(788.161.892)	6.635.251.764
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.304.604.224)	(1.547.819.456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.200.039.782	(1.420.804.293)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.442.863.396)	35.373.334
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.521.736.638)	(957.644.242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.547.523.673)	(6.306.278.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.225.230.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.892.312.800)	(2.777.220.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.205.271.834	44.026.012.533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(72.047.627.477)	(64.286.024.529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	24,25	22.272.727	22.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		17.614.605.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		(17.614.605.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.543.165	551.226.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.877.811.585)	(63.712.070.996)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151.570.156.299	119.609.840.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114.305.733.135)	(81.248.718.187)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.961.952.000)	(12.784.352.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.302.471.164	25.576.770.762
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.370.068.587)	5.890.712.299
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	05	9.055.168.166	3.164.349.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23	(202.032)	106.201
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	05	4.684.897.547	9.055.168.166

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 07/11/2005, lần thứ hai ngày 10/9/2007, lần thứ ba ngày 10/7/2009, lần thứ tư ngày 07/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 91.792.900.000 VND.

Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội: 59.670.000.000 VND (65% vốn điều lệ).

Cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp: 32.122.900.000 VND (35% vốn điều lệ).

Mệnh giá cổ phần: 100.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Năm 2014, Công ty không có chênh lệch tỷ giá phát sinh. Các tài sản dưới dạng tiền bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Á Châu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2014 là 21.365 VND/USD, 25.863 VND/EUR; tại thời điểm 31/12/2013 là 21.080 VND/USD và 28.937 VND/EUR.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo định mức.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2014 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài nguyên.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và 10.800 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng với quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao. Tại thời điểm 04/11/2013, Công ty mới nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng 10.050 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng. Do đó, Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này theo phương pháp đường thẳng từ ngày 01/12/2013, với thời gian khấu hao là 30 năm.

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm, kể từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo điều chỉnh của biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Hải Phòng, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm, kể từ năm 2010.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí đầu tư cho Công trình thu hồi Co2 công suất 300 kg/h; hệ thống phòng cháy chữa cháy; xe Xitec chưa hoàn thành đến thời điểm 31/12/2014. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể - theo Điều lệ của Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng quy định). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 30/6/2013 bằng 100% số vốn đã cam kết góp (tương đương 22.500.000.000 VND).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Năm 2014, Công ty trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng với số tiền là 7.833.738.595 VND.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì phần chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm tài sản.

Tổng số chi phí đi vay được vốn hóa và ghi nhận vào giá trị tài sản trong năm là 5.573.004.228 VND.

Tỷ lệ chi phí đi vay được vốn hóa trong năm là 66,55%.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị kết bìa các loại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị của các palet nhựa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm tiền điện, nước, tiền ăn ca, phụ cấp Hội đồng quản trị, chi phí trực ban và các chi phí khác đã phát sinh nhưng đến 31/12/2014 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014 bao gồm vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập và sử dụng căn cứ theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07/4/2014, Quyết định số 28/QĐ/HĐQT/2014 ngày 08/4/2014 của Hội đồng quản trị Công ty. Theo đó, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau:

Chia cổ tức năm 2013 (12% vốn điều lệ):	11.015.148.000 VND;
Trích quỹ đầu tư phát triển:	4.076.672.578 VND;
Trích quỹ dự phòng tài chính:	526.458.857 VND;
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.403.890.287 VND;
Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành:	526.458.857 VND.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, cụ thể như sau:

Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế. Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội góp 65% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty. Theo đó, Tổng công ty này được coi là bên liên quan (Công ty mẹ) của Công ty.

Công ty góp 14,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng và cả hai Công ty đều chịu sự chi phối của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	114.126.666	922.298.082
Tiền gửi ngân hàng	4.570.770.881	2.206.370.532
Các khoản tương đương tiền	-	5.926.499.552
Cộng	4.684.897.547	9.055.168.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	38.305.104	23.336.996
Vỏ bock trong lưu thông	115.691.986	199.762.091
Công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông	2.830.000	7.216.889
Chai pét trong lưu thông	1.099.085.500	1.098.967.451
Lãi dự thu tiền gửi	-	30.446.304
Phải thu khác	36.079.778	14.797.806
Cộng	<u>1.291.992.368</u>	<u>1.374.527.537</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.008.288.437	5.122.380.424
Công cụ, dụng cụ	7.077.573.739	4.902.995.954
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.123.303.393	2.276.327.568
Thành phẩm	9.045.270.039	8.648.127.438
Cộng	<u>27.254.435.608</u>	<u>20.949.831.384</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Thuế tài nguyên nộp thừa	31.136.566	65.212.028
Tiền thuê đất nộp thừa	-	92.605.000
Cộng	<u>31.136.566</u>	<u>157.817.028</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tạm ứng	10.000.000	111.000.000
Cộng	<u>10.000.000</u>	<u>111.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	16.563.570.900	244.694.054.503	6.384.793.527	4.091.444.681	271.733.863.611
Tăng trong năm	42.370.447.855	149.814.500.783	-	1.340.780.000	193.525.728.638
Mua sắm mới	1.931.490.035	1.708.338.364	-	1.340.780.000	4.980.608.399
Đầu tư xây dựng	40.438.957.820	148.106.162.419	-	-	188.545.120.239
Giảm trong năm	-	203.200.000	-	386.583.353	589.783.353
Thanh lý, nhượng bán	-	203.200.000	-	386.583.353	589.783.353
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	58.934.018.755	394.305.355.286	6.384.793.527	5.045.641.328	464.669.808.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	13.500.330.153	194.932.732.883	2.872.504.212	3.226.945.005	214.532.512.253
Tăng trong năm	1.794.942.241	24.074.175.557	692.148.569	682.882.783	27.244.149.150
Khấu hao trong năm	1.794.942.241	24.074.175.557	692.148.569	682.882.783	27.244.149.150
Giảm trong năm	-	154.229.167	-	386.583.353	540.812.520
Thanh lý, nhượng bán	-	154.229.167	-	386.583.353	540.812.520
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	15.295.272.394	218.852.679.273	3.564.652.781	3.523.244.435	241.235.848.883
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	3.063.240.747	49.761.321.620	3.512.289.315	864.499.676	57.201.351.358
Tại ngày 31/12/2014	43.638.746.361	175.452.676.013	2.820.140.746	1.522.396.893	223.433.960.013

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 103.556.656.347 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	1.542.128.011	29.614.703.910	63.320.000	31.220.151.921
Mua trong năm	318.518.000	-	-	318.518.000
Tăng khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	1.860.646.011	29.614.703.910	63.320.000	31.538.669.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	1.393.757.580	852.814	34.298.333	1.428.908.727
Tăng trong năm	83.542.594	10.233.768	10.553.328	104.329.690
Khấu hao trong năm	83.542.594	10.233.768	10.553.328	104.329.690
Tại ngày 31/12/2014	1.477.300.174	11.086.582	44.851.661	1.533.238.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	148.370.431	29.613.851.096	29.021.667	29.791.243.194
Tại ngày 31/12/2014	383.345.837	29.603.617.328	18.468.339	30.005.431.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng	22.500.000.000	22.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.833.738.595)	-
Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng	(7.833.738.595)	-
Đầu tư thuần	<u>14.666.261.405</u>	<u>22.500.000.000</u>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty liên kết, liên doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Số tiền đầu tư VND</u>
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng	14,1%	160.000.000.000	22.500.000.000
Cộng	<u>14,1%</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>22.500.000.000</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	119.329.979.929	85.494.618.115
Tăng trong năm	70.876.116.696	63.862.184.542
Kết chuyển sang tài sản cố định	188.545.120.239	30.026.822.728
Kết chuyển giảm khác	1.351.455	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<u>1.659.624.931</u>	<u>119.329.979.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) Bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cải tạo, mở rộng hệ thống xử lý nhiên liệu, nhà nấu, silo	-	
Nhà máy số 2	-	70.456.704.597
- Phần thiết bị	-	49.289.182.044
- Phần xây lắp	-	21.208.260.553
- Hệ thống xử lý nước thải	-	(40.738.000)
Dự án di dời Nhà máy bia số 1	-	2.166.556.068
- Móng silo và nhà	-	1.999.423.546
- Tìm hiểu tác động môi trường	-	167.132.522
Hệ thống thiết bị lạnh	-	6.733.947.389
Trạm biến áp điện	-	5.635.847.126
Máy phát điện	-	2.848.524.106
Xây dựng nhà chứa, tăng lên men, thành phẩm, nhà lọc	-	10.975.880.375
Thiết bị công nghệ tăng lên men, nhà lọc	-	17.265.180.268
Nồi hơi 4 tấn	-	1.544.091.818
Công trình tiết kiệm năng lượng nhà nấu	-	1.050.000.000
Chi phí chờ phân bổ của các công trình	-	653.248.182
Công trình thu hồi Co2 công suất 300 kg/h	279.293.558	-
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	40.909.090	-
Mua xe Xitec	1.339.422.283	-
Cộng	1.659.624.931	119.329.979.929

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.151.022.612	13.997.946.198
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng (1)	30.151.022.612	13.997.946.198
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.300.169.000	14.143.344.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng (2)	20.300.169.000	14.143.344.000
Cộng	50.451.191.612	28.141.290.198

(1): Các khoản vay Ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6,8%/năm đến 8%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để huy động vốn sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

(2): Xem thêm tại thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	212.073.455	409.430.971
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.478.035.126	6.343.237.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	895.335.861	1.706.602.682
Thuế thu nhập cá nhân	57.866.146	27.269.334
Cộng	<u>6.643.310.588</u>	<u>8.486.540.268</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tiền ăn ca	132.160.000	118.715.000
Chi phí lãi vay không được vốn hóa	329.176.724	50.132.819
Chi phí lãi vay vốn hóa	6.492.914	234.427.695
Phụ cấp hội đồng quản trị	52.128.933	98.893.661
Tiền điện nước	394.125.206	437.622.253
Chi phí trực ban	10.334.066	11.886.818
Chi phí phải trả khác	18.888.315	15.600.000
Cộng	<u>943.306.158</u>	<u>967.278.246</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	102.605.000
Kinh phí công đoàn	-	61.220.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.285.000	58.285.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.211.076.775	1.683.395.316
<i>Đặt cược chai, két</i>	<i>813.480.000</i>	<i>714.310.250</i>
<i>Đặt cược vỏ, bock</i>	<i>1.271.365.000</i>	<i>847.905.000</i>
<i>Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác</i>	<i>124.021.775</i>	<i>70.825.775</i>
<i>Thuế TNCN thu thừa của người lao động</i>	<i>-</i>	<i>50.354.291</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.210.000</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>2.263.361.775</u>	<u>1.905.505.566</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	63.277.303.865	48.322.782.115
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng (*)	63.277.303.865	48.322.782.115
Cộng	63.277.303.865	48.322.782.115

(*) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.05190111/DH ngày 19/01/2011 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng (gọi tắt là "ACB") và Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng. Theo đó:

Số tiền vay	: 151.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng công trình di dời nhà máy bia số 1 tại 16 Lạch Tray về nhà máy bia số 2 tại 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng.
Thời hạn vay	: 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu.
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Chứng thư bảo lãnh ngày 19/01/2011 của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Các tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại số 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng. Chưa có hợp đồng thế chấp tài sản.
Số dư tại 31/12/2014	: 83.577.472.865 VND.
Số phải trả trong năm 2015	: 20.300.169.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	37.157.005.043	4.027.183.258	18.041.499.122
Tăng trong năm trước	-	-	2.664.683.244	541.244.974	20.762.422.676
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	19.046.986.495
Số dư cuối năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	39.821.688.287	4.568.428.232	19.756.935.303
Số dư đầu năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	39.821.688.287	4.568.428.232	19.756.935.303
Tăng trong năm nay	-	-	4.076.672.578	526.458.857	8.873.376.568
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	17.548.628.579
Số dư cuối năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	43.898.360.865	5.094.887.089	11.081.683.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
Cộng	91.792.900.000	91.792.900.000	91.792.900.000	91.792.900.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	91.792.900.000	91.792.900.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	91.792.900.000	91.792.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.015.148.000	12.851.006.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	19.756.935.303	18.041.499.122
Tăng trong năm	8.873.376.568	20.762.422.676
Lợi nhuận trong năm	8.873.376.568	17.548.628.579
Tăng khác	-	3.213.794.097
Giảm trong năm	17.548.628.579	19.046.986.495
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.076.672.578	2.664.683.244
Trích quỹ dự phòng tài chính	526.458.857	541.244.974
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.403.890.287	1.443.319.930
Trích quỹ khen thưởng HDQT, Ban điều hành	526.458.857	541.244.974
Chia cổ tức	11.015.148.000	12.851.006.000
Thuế GTGT truy thu theo Biên bản kiểm tra thuế	-	22.441.000
Thuế TNDN truy thu theo Biên bản kiểm tra thuế	-	770.386.416
Giảm khác	-	212.659.957
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	11.081.683.292	19.756.935.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2014</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2014</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	917.929	917.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>917.929</i>	<i>917.929</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>917.929</i>	<i>917.929</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	100.000	100.000

20. DOANH THU

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	365.498.157.687	347.937.989.492
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	357.209.488.707	340.623.908.711
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.288.668.980	7.314.080.781
Các khoản giảm trừ doanh thu	126.875.643.144	121.132.096.844
Thuế tiêu thụ đặc biệt	126.875.643.144	121.132.096.844
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.622.514.543	226.805.892.648

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	392.751.520	194.636.584
Giá vốn của thành phẩm đã bán	180.239.386.465	168.240.968.349
Cộng	180.632.137.985	168.435.604.933

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	117.096.861	581.672.564
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	106.201
Cộng	117.096.861	581.778.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.800.780.543	969.332.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	202.032	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.833.738.595	-
Cộng	10.634.721.170	969.332.316

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	47.272.727	22.727.273
Thu từ bán bã malt, phế liệu	1.231.568.049	567.939.329
Thu từ tiền thuê đất năm 2012	-	723.230.000
Giảm chi phí vỏ chai HN hao vỡ 2011 thuế không chấp nhận	-	48.848.000
Các khoản nợ phải trả không phải trả	-	6.580.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	524.231.006	-
Doanh thu sửa chữa trạm điện	75.937.273	-
Giảm chi phí đầu tư trạm nước thải	40.738.000	-
Thu nhập khác	11.410.468	45.584.471
Cộng	1.931.157.523	1.414.909.073

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	48.970.833	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	25.000.000	-
Nộp thuế GTGT truy thu	-	86.318.182
Trích bổ sung chi phí khấu hao TSCĐ 2011	-	134.904.976
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	245.791.000
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính	710.000.000	448.801.453
Phạt chậm nộp thuế GTGT	-	344.533.472
Phạt vi phạm hành chính	710.000.000	104.267.981
Chi phí khác định giá trị doanh nghiệp	80.000.000	-
Chi phí sửa chữa trạm điện	75.937.273	-
Chi khác	107.271.546	1.844.415
Cộng	1.047.179.652	917.660.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	11.609.633.420	23.583.702.432
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	827.897.727	556.699.180
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính	710.000.000	448.801.453
Chi phí khấu hao của ô tô	107.897.727	107.897.727
Ứng hộ Trường Sa	10.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	106.201
Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền gửi	-	106.201
Tổng lợi nhuận tính thuế (4) = (1) + (2) - (3)	12.437.531.147	24.140.295.411
Thuế suất thuế TNDN (5)	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6) = (4) x (5)	2.736.256.852	6.035.073.853

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.942.479.528	126.465.198.921
Chi phí nhân công	33.133.288.564	39.163.655.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.313.137.905	25.191.395.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.064.567.881	1.223.582.723
Chi phí khác	21.540.313.661	13.562.621.743
Cộng	219.993.787.539	205.606.454.052

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.873.376.568	17.548.628.579
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	8.873.376.568	17.548.628.579
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (2)	917.929	917.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3 = 1/2)	9.667	19.118

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội		
Bán hàng hoá, dịch vụ	103.464.428.478	105.477.297.651
Thu tiền hàng hóa, dịch vụ	87.315.908.207	86.495.605.581
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả hàng hóa, dịch vụ	17.233.105.098	16.656.205.445
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.562.841.098	16.656.205.445
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	329.736.000	-
Chia cổ tức	7.160.400.000	8.353.800.000
Trả tiền cổ tức	7.160.400.000	8.353.800.000
Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng		
Phải trả chi phí xác định giá trị doanh nghiệp	80.000.000	-
Thanh toán tiền chi phí xác định giá trị doanh nghiệp	80.000.000	-
Số dư với các bên liên quan	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội		
Vốn góp	59.670.000.000	59.670.000.000
Phải thu về tiền hàng hóa, dịch vụ	2.826.951.208	3.911.536.035
Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng		
Góp vốn	22.500.000.000	22.500.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2014
		VND
Hội đồng quản trị		235.275.657
Thù lao hội đồng quản trị		235.275.657
Ban giám đốc		1.523.263.764
Lương		1.204.089.821
Thưởng		319.173.943

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết block,.. và các hàng hóa khác.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Bán thành phẩm hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	
Tài sản không phân bổ	-	-	313.952.185.907
Cộng	-	-	313.952.185.907
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	154.179.292.661
Cộng	-	-	154.179.292.661

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Bán thành phẩm hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	230.333.845.563	8.288.668.980	238.622.514.543
Tổng doanh thu thuần	230.333.845.563	8.288.668.980	238.622.514.543
	Bán thành phẩm hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Giá vốn hàng bán	180.632.137.985	-	180.632.137.985
Chi phí không phân bổ			36.747.096.700
Doanh thu hoạt động tài chính			117.096.861
Chi phí tài chính			10.634.721.170
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.725.655.549
Lãi (lỗ) khác			883.977.871
Lợi nhuận trước thuế			11.609.633.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.736.256.852
Lợi nhuận sau thuế TNDN	180.632.137.985	-	8.873.376.568

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2014

	Bán thành phẩm hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	267.874.569.946
Cộng	-	-	267.874.569.946
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	104.029.556.124
Cộng	-	-	104.029.556.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	219.491.811.867	7.314.080.781	226.805.892.648
Tổng doanh thu thuần	<u>219.491.811.867</u>	<u>7.314.080.781</u>	<u>226.805.892.648</u>
	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Giá vốn hàng bán	168.435.604.933	-	168.435.604.933
Chi phí không phân bổ			34.896.280.779
Doanh thu hoạt động tài chính			581.778.765
Chi phí tài chính			969.332.316
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.086.453.385
Lãi (lỗ) khác			497.249.047
Lợi nhuận trước thuế			23.583.702.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.035.073.853
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>168.435.604.933</u>	<u>-</u>	<u>17.548.628.579</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
Nhà máy bia số 1	74.521.854.165	176.754.604.652
Nhà máy bia số 2	164.100.660.378	50.051.287.996
Cộng	<u>238.622.514.543</u>	<u>226.805.892.648</u>

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Nhà máy bia số 1	3.979.911.424	4.717.147.749	564.576.400	1.154.689.889
Nhà máy bia số 2	249.459.480.093	82.275.446.803	193.279.670.238	30.849.049.439
Cộng	<u>253.439.391.517</u>	<u>86.992.594.552</u>	<u>193.844.246.638</u>	<u>32.003.739.328</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31/12/2014, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 8 - 9,5%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	50.451.191.612	63.277.303.865
Phải trả người bán	14.260.664.860	-
Chi phí phải trả	943.306.158	-
Các khoản phải trả khác	2.263.361.775	693.700.000
Cộng	67.918.524.405	63.971.003.865
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	28.141.290.198	48.322.782.115
Phải trả người bán	392.188.270	-
Chi phí phải trả	967.278.246	-
Các khoản phải trả khác	1.793.931.025	693.700.000
Cộng	31.294.687.739	49.016.482.115



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu


Cao Thanh Dung

Kế toán trưởng


Cao Thanh Dung

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Giám đốc


Tạ Thu Thủy